

Số: 994/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 04/3/2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 719/TTr-STMMT ngày 20/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		5.897,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.319,01	56,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.642,49	27,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.535,03</i>	<i>26,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,16	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,28	6,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.032,52	17,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110,67	1,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,96	0,66
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,94	0,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.913,05	32,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,41	0,92
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	0,05
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,76	1,73
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,09	0,85
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,58	1,08
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	808,57	13,71
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80	0,20
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,01	0,70
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	304,18	5,16
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,15	0,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	0,04
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,55	0,45
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,71	2,00
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,66	1,74
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,28	0,11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,12	0,05
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,60	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,39	2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,50	0,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	665,25	11,28

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>83,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,40
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,46
2.3	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,39
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	5,22
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,10

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	195,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>74,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,87
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		0,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,10
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,13
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,30
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,50
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,21
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,33
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	5,09
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,80
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,08

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Đối với Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án

đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung khác theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL₂ ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

Handwritten signature

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.319,01	240,24	294,26	1.288,92	496,56	518,67	480,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.642,49	111,63	11,53	456,87	303,00	341,82	417,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.535,03	92,32	10,02	456,05	290,68	303,72	382,24
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	107,46	19,31	1,50	0,82	12,33	38,10	35,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,16	1,67	1,88	36,54	13,22	17,33	1,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,28	38,60	43,84	194,25	20,75	30,27	40,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.032,52	45,27	236,69	519,58	105,50	125,48	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110,67	24,22	0,16	59,26	27,03		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,96	18,52	0,17		2,29	3,77	14,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,94	0,34		22,42	24,77		6,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.913,05	217,45	222,79	730,33	246,17	270,36	225,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,41	2,44	2,33	49,62		0,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	1,90	0,54	0,20	0,20	0,21	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,76	6,59		88,08	7,09		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đâu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,09	17,18	14,15	14,39	0,13	3,89	0,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,58	4,19	0,15	47,04	1,32	10,88	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	808,57	111,80	127,84	193,79	104,83	133,39	136,92
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80			1,00	10,80		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	6,72		4,54	0,02	2,04	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,01						41,01
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	304,18	54,90	50,35	52,27	61,11	85,55	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,15	2,13	5,21	0,60	0,77	0,70	0,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	0,59	1,33	0,41			
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,55	1,68	0,04	19,26	2,15	3,42	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,71	3,52	1,19	83,73	7,64	10,97	10,66
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,66	0,72		99,69			2,25
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,28	0,58	1,07	1,36	1,12	1,26	0,89
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,12	0,73	2,13				0,26
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,60	0,01	0,15	2,54	2,74	3,04	2,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,39	1,78	10,45	43,27	42,88	13,96	23,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,50		5,86	28,53	3,40	1,03	7,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	665,25	11,48	39,33	417,19	114,95	47,11	35,19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Wux
7

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,30	13,06	27,07	112,83	15,65	28,48	7,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,85	7,82	6,53	27,68	13,16	21,80	6,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	83,85	7,82	6,53	27,68	13,16	21,80	6,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,22	0,51	8,68	3,46	0,05	4,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,75	2,03	6,78	23,79	0,64	1,16	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,37	2,70	3,87	16,30	1,50	1,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,11		1,21	41,60	0,30		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,40	15,64	10,74	14,49	0,99	2,40	0,14
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10		0,10				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,46	0,20	1,26	2,00			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,39	1,58		0,59	0,02	0,15	0,05
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09						0,09
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	5,22	0,21	1,23	1,20	0,97	1,61	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03		0,03				
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,71			4,20		0,51	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,02	13,52		6,50			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,13				0,03	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12		0,12				
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,10		8,00			0,10	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 2/6/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	195,30	13,06	27,07	112,83	9,15	28,48	4,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,85	7,82	6,53	27,68	6,66	21,80	4,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>74,85</i>	<i>7,82</i>	<i>6,53</i>	<i>27,68</i>	<i>6,66</i>	<i>21,80</i>	<i>4,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,23	0,51	8,68	3,46	0,05	4,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,50	2,03	6,78	23,79	0,64	8,91	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,87	2,70	3,87	16,30	1,50	3,50	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,11		1,21	41,60	0,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,38	0,13			0,02	0,18	0,05
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38	0,13			0,02	0,18	0,05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Quyết định số 99/0Đ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Nam Hồng	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Trung Lương	Phường Đức Thuận	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,10			18,00	5,10		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,10			18,00	5,10		23,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,44	0,48	3,81	86,73	2,59	4,50	99,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,00			10,00			10,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,13			42,13			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,30		1,30				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,50			6,50			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,21	0,08	1,20	4,00	1,38	1,55	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,33						1,33
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	5,09	0,40	1,31	1,02	1,21	1,15	
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,80					1,80	
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,08			23,08			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH